

Bản án số: 171/2022/HS-ST
Ngày 09-6-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;
2. Ông Tô Văn Nhung.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Trung Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bá Linh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 70/2022/TLST-HS ngày 16 tháng 3 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2022/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn K, sinh năm 1995 tại tỉnh Bình Thuận; thường trú: Thôn V Đ, xã C A N, huyện C L, tỉnh Khánh Hòa; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Nh, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960; bị cáo có 06 anh em ruột, lớn nhất sinh năm không rõ, nhỏ nhất sinh năm 2001; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Thanh Nh, sinh năm 1993, có 02 con ruột, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2021; có mặt.

- ***Bị hại:*** Anh Lê Đức L, sinh năm 1984; thường trú: Số 10C đường Ng C H, khu phố Đ B, phường Đ H, thành phố D A, tỉnh Bình Dương; Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

1. Chị Trần Thị T, sinh năm 1991 và anh Dương Đình N, sinh năm 1989; cùng thường trú: Số 167/8D ấp Th T 2, xã T H, huyện H M, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Anh Đào Quốc Tr, sinh năm 1974; thường trú: Số 16/2A đường C D X, khu phố T B, phường Đ H, thành phố D A, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Đỗ Nhất S, sinh năm 1991; thường trú: Số 73 Lầu 1 Đ Ng

Th, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1996; thường trú: Số 325/11/14A Ph Đ, Phường MS, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

5. Anh Lê Thanh T, sinh năm 2001; thường trú: Số 46A đường M B Đ, phường B H H A, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

** Người tham gia tố tụng khác:*

- *Người chứng kiến:* Anh Trần Văn Th; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn K làm nghề tài xế grap tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký tạm trú tại xã Th T, huyện Ch Th, tỉnh Bình Phước. Ngày 13/6/2020, Nguyễn Văn K thuê xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios màu bạc, biển số 51H-508.99, số khung RL4B23F38K5062842, số máy 2NRX430059 của vợ chồng chị Trần Thị T và anh Dương Đình N, thời hạn thuê xe 01 năm từ ngày 13/6/2020 đến ngày 13/6/2021. Mục đích thuê xe là để chạy taxi. Anh N, chị T làm hợp đồng cho K thuê xe ô tô biển số 51H-5089, đồng thời bàn giao xe, giấy chứng nhận đăng kiểm, giấy chứng nhận đăng ký xe bản photo công chứng, riêng giấy chứng nhận đăng ký xe bản chính thì anh N, chị T giữ lại. Đến khoảng tháng 10/2020, do thiếu tiền tiêu xài nên K lên mạng Zalo đặt làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 51H-508.91 của một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch), đồng thời chụp hình mẫu hợp đồng mua bán xe ô tô rồi đến tiệm để in ra và điền thông tin của chị Trần Thị T, anh Dương Đình N vào bản hợp đồng nội dung thể hiện việc chị T, anh N bán lại xe ô tô biển số 51H-508.91 cho K. Sau đó, K nhờ chủ tiệm photocopy (không rõ địa chỉ) ký tên, ghi họ tên chị Trần Thị T vào mục bên bán rồi K dùng 02 ngón tay lấn mực đỏ điểm chỉ còn mục bên mua thì K tự ký tên Nguyễn Văn K và dùng 02 ngón tay lấn mực đỏ điểm chỉ. Sau đó, K đưa giấy chứng nhận đăng ký xe giả và hợp đồng mua bán xe giả đưa cho anh Nguyễn Đức L xem và anh L đồng ý mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, màu bạc, biển số 51H-508.91 với giá 300.000.000 đồng. Do trước đó, K mượn anh L 100.000.000 đồng nên anh L giao cho K 160.000.000 đồng và nợ lại 40.000.000 đồng khi hai bên làm thủ tục công chứng sẽ trả đủ. Sau đó, hai bên bàn giao tiền và xe ô tô biển số 51H-508.91.

Khoảng 09 giờ ngày 24/10/2020, anh Lê Đức L cho bạn là Nguyễn Văn Th mượn xe ô tô biển số 51H-508.91 đi công việc, đến 21 giờ cùng ngày thì anh Th điều khiển xe về trả cho anh L và đậu trước nhà số 10C đường Ng C H, khu phố Đ B, phường Đ H, thành phố D A, tỉnh Bình Dương đồng thời khóa cửa xe rồi cầm chìa khóa về phòng ngủ. Khoảng 04 giờ ngày 25/10/2020, K bắt xe ôm đến nhà trọ của anh L thì thấy xe ô tô biển số 51H-508.91 đang đậu trước cửa không có người trông coi nên K lén lút dùng chìa khóa phụ mở cửa xe (trước đó K đã làm sẵn 01 chìa khóa phụ) rồi đề máy lùi xe ra đường Nguyễn Công H thì bị anh Th phát hiện. Thấy vậy, anh Th lấy xe mô tô đuổi theo nhưng không kịp. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe, K điều khiển xe ô tô biển số 51H-508.91 đến Bệnh

viện đa khoa tỉnh Bình Dương đưa xe vào bãi giữ xe ô tô gửi. Lúc này, K rút chìa khóa và gọi điện cho anh N lên lấy xe (đối với xe ô tô thì bảo vệ không đưa thẻ xe), còn K đứng ở bãi xe quan sát. Khi nhìn thấy anh N đến lấy xe ô tô thì K bắt xe khách về nơi cư trú tại huyện Ch Th, tỉnh Bình Phước cho đến khi bị bắt. Trên đường về tỉnh Bình Phước, K đã ném chiếc chìa khóa xe ô tô biển số 51H-508.91 xuống đường.

Quá trình điều tra, xác định xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios màu bạc, biển số 51H-508.99 sau khi được anh N, chị T lấy về đã bán lại cho anh Lê Thanh T rồi anh T bán lại cho chị Nguyễn Thị Diệu H. Sau đó, chị H bán lại cho anh Đào Quốc Tr và hiện tại anh Tr đang sử dụng xe ô tô trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Dĩ An không thu hồi xe ô tô nói trên.

* Căn cứ Kết luận định giá tài sản số: 61/KLĐG-HĐĐGTS ngày 28 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự - UBND thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, kết luận: Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, số loại Vios, màu sơn bạc; biển số 51H-508.91; số khung RL4B23F38K5062842; số máy 2NRX430059 (sử dụng tháng 5/2019) có trị giá 420.000.000 đồng.

* Căn cứ Kết luận giám định số: 360/GĐ-PC09 ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: Phôi và hình dấu tròn có nội dung “*CÔNG AN T. PHỐ HỒ CHÍ MINH *PHÒNG CSGT ĐUỜNG BỘ - ĐUỜNG SẮT” trên một “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” mang tên “Trần Thị Tuyết”, địa chỉ: 167/8D Ấp Thới Tây 2, xã TH, H.HM, đề ngày 02/5/2019 (ký hiệu A) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

* Căn cứ Kết luận giám định số: 361/GĐ-PC09 ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận:

- Chữ ký, 02 (hai) dấu vân tay màu đỏ mang tên “Trần Thị T” dưới mục “Bên A” trên “Hợp đồng mua bán xe ô tô” không đề ngày tháng năm (ký hiệu A) so với chữ ký, dấu vân tay của Trần Thị T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) không phải do cùng một người ký và in ra.

- Chữ ký, 02 (hai) dấu vân tay màu đỏ mang tên “Nguyễn Văn K” dưới mục “Bên B” trên “Hợp đồng mua bán xe ô tô” không đề ngày tháng năm (ký hiệu A) so với chữ ký, dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Nguyễn Văn K trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M3 đến M6) do cùng một người ký và in ra.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về các Kết luận định giá tài sản số 61/KLĐG-HĐĐGTS ngày 28 tháng 02 năm 2021; Kết luận giám định số số: 360/GĐ-PC09 ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương và Kết luận giám định số: 361/GĐ-PC09 ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương.

Tại Cáo trạng số: 101/CT-VKS ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố Nguyễn Văn K về tội “Trộm cắp tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 173, điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn K về tội “Trộm

cấp tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173, điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử phạt bị cáo từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, xử phạt từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, đồng thời áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 (ba) tội danh từ 18 năm đến 19 năm 06 tháng tù.

* Về xử lý vật chứng: Đối với 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả số 468182 mang tên Trần Thị T và Hợp đồng mua bán xe giả giữa bị cáo Kỳ và vợ chồng chị T, anh N được lưu vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Lê Đức L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn K bồi thường số tiền 260.000.000 đồng, là tiền mua bán xe bị chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại L nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo đối với bị hại.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo không có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát về điều luật áp dụng, khung hình phạt, xử lý vật chứng và về trách nhiệm dân sự, đồng thời bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Dĩ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người chứng kiến không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, các kết quả giám định, định giá và các chứng cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định: Ngày 13/6/2020, Nguyễn Văn K thuê xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios màu bạc, biển số 51H - 508.99 của vợ chồng chị Trần Thị T và anh Dương Đình N để chạy xe taxi. Tuy nhiên, đến tháng 10/2020, do thiếu tiền tiêu xài nên K đặt làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 51H-508.91 mang tên Trần Thị T và làm giả hợp đồng mua bán xe giữa vợ chồng chị Trần Thị T và anh Dương Đình N với K để bán xe này cho anh Lê Đức L với giá 300.000.000 đồng. Đến khoảng 04 giờ ngày 25/10/2020, Nguyễn Văn K tiếp tục lên lút chiếm đoạt ô tô nhãn hiệu Toyota Vios màu bạc, biển số 51H-508.99 có trị giá 420.000.000 đồng do anh Lê Đức L đang quản lý, sử dụng tại trước số 10C đường Ng C H, khu phố Đ B, phường Đ H, thành phố D A, tỉnh Bình Dương.

[3] Như vậy, hành vi trên đây của bị cáo dùng thủ đoạn gian dối bằng cách dùng giấy chứng nhận giấy đăng ký xe giả để bán ô tô cho bị hại, chiếm đoạt của bị hại số tiền 260.000.000 đồng, đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đồng thời bị cáo lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại có tổng giá trị 420.000.000 đồng, đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Cáo trạng số: 101/CT – VKS ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và kết luận của Kiểm sát viên truy tố bị cáo Nguyễn Văn K về tội “Trộm cắp tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 173 và điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Văn K bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn K khai nhận: Bị cáo chụp giấy chứng nhận đăng ký xe (bản pho to), cung cấp thông tin họ tên chị Trần Thị T (là chủ đăng ký xe) cho người đàn ông (thông qua mạng Zalo) để làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe với giá 1.500.000 đồng, mục đích để bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Văn K về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp về tội danh, khung hình phạt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự và áp dụng mức hình phạt khác mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị cho phù hợp với tội danh, tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

[5] Tính chất, mức độ của hành vi: Tội phạm do bị cáo thực hiện là ít nghiêm trọng và rất nghiêm trọng đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương đồng thời xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước. Về nhận thức bị cáo hoàn toàn biết hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức, sau đó thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng vì lòng tham, muốn kiếm tiền nhanh chóng không phải lao động để phục vụ nhu cầu bản thân mà bị cáo cố tình thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ tội phạm đã thực hiện, có xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo và có tác dụng đấu tranh phòng ngừa chung.

[6] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[8] Về nhân thân: Bị cáo là người chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên cũng cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[9] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Xét bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, cùng lúc phạm nhiều tội, tội phạm do bị cáo thực hiện xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ và trật tự quản lý hành chính Nhà nước đồng thời hành vi của bị cáo ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho gia đình, xã hội và có tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung

- Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”*, theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”* và theo khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”*. Tuy nhiên, bị cáo là người là người không có nghề nghiệp, áp dụng hình phạt tù cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả số 468182 mang tên Trần Thị T và Hợp đồng mua bán xe giả giữa bị cáo K và vợ chồng chị T, là vật chứng của vụ án nên tịch thu lưu hồ sơ vụ án.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Lê Đức L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn K phải bồi thường số tiền 260.000.000 đồng, là tiền mua bán xe bị chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo đối với bị hại.

[12] Quá trình điều tra, xác định xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios màu bạc, biển số 51H-508.99 sau khi được anh N, chị T lấy về đã bán lại cho anh Lê Thanh T rồi anh Tùng bán lại cho chị Nguyễn Thị Diệu H. Sau đó, chị H bán lại cho anh Đào Quốc Tr và hiện tại anh Trinh đang sử dụng xe ô tô trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Dĩ An không thu hồi, là đúng theo quy định của pháp luật.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương về các tội danh “Trộm cắp tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị áp dụng mức hình phạt, xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự đối với bị

cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[14] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội “Trộm cắp tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.1 Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 07 (bảy) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.3 Áp dụng khoản 1 Điều 341; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 09 (chín) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1.4 Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tổng hợp hình phạt cả 03 (ba) tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn K phải chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/11/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn K bồi thường cho bị hại Lê Đức L 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn K phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 13.000.000 (mười ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA